

Số: 15 /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố
về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025; Công văn số 1749/BTC-NSNN ngày

14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc sử dụng kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương và sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội; Công văn số 1837/UBND-KT ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giải trình một số nội dung tại cuộc họp thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 được quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố như sau:

I. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách địa phương năm 2025

1. Bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách cấp thành phố: 883.661 triệu đồng
 - Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2023: 134.486 triệu đồng
 - Từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương năm 2024: 13.111 triệu đồng
 - Từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách địa phương: 361.976 triệu đồng
 - Từ nguồn thu vượt sử dụng đất năm 2023: 160.500 triệu đồng
 - Từ nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023: 213.588 triệu đồng

2. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán thu ngân sách cấp quận, huyện (giảm): 12.965 triệu đồng.

- Giảm dự toán thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên 31.687 triệu đồng
- Bổ sung dự toán thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên 18.722 triệu đồng

3. Điều chỉnh phân bổ dự toán thu tiền thuê đất như sau: Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 181.000 triệu đồng, trong đó thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng 45.000 triệu đồng.

II. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách cấp thành phố: 883.661 triệu đồng

a) Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp thành phố

- Điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển	271.553 triệu đồng
+ Giảm dự toán chi từ nguồn sử dụng đất năm 2025	17.722 triệu đồng
+ Bổ sung dự toán chi từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2025	31.687 triệu đồng
+ Giảm dự toán chi từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.000 triệu đồng
+ Bổ sung dự toán chi từ nguồn thu vượt sử dụng đất năm 2023	45.000 triệu đồng
+ Bổ sung dự toán chi từ nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023	213.588 triệu đồng
- Bổ sung dự toán chi thường xuyên:	508.845 triệu đồng
- Bổ sung dự toán chi chương trình mục tiêu	728 triệu đồng

b) Điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới

- Giảm dự toán chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	31.687 triệu đồng
- Bổ sung dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	18.722 triệu đồng

c) Điều chỉnh dự toán chi trả nợ gốc ngân sách địa phương năm 2025:

- Giảm dự toán chi từ nguồn vay để trả nợ gốc:	115.500 triệu đồng
- Bổ sung dự toán chi từ nguồn kết dư ngân sách (từ nguồn thu vượt tiền sử dụng đất năm 2023):	115.500 triệu đồng

2. Điều chỉnh phân bổ dự toán chi của ngân sách cấp quận, huyện (giảm): 12.965 triệu đồng.

Giảm dự toán chi đầu tư phát triển	12.965 triệu đồng
------------------------------------	-------------------

Chi tiết tại các phụ lục đính kèm:

- Phụ lục I: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục I của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục II: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục II của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phụ lục III: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục III của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.

- *Phụ lục IV: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IV của Nghị quyết số 45/NQ-NĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

Phụ lục V: Điều chỉnh giảm và giao bổ sung dự toán chi ngân sách cấp thành phố cho các cơ quan, tổ chức năm 2025.

- *Phụ lục VI: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VI của Nghị quyết số 45/NQ-NĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục VII: Điều chỉnh giảm và giao dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp thành phố cho các cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025.*

- *Phụ lục VIII: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục VIII của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục IX: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục IX của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục X: Điều chỉnh, bổ sung Phụ lục X của Nghị quyết số 45/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố.*

- *Phụ lục XI: Danh mục dự án giao chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 các nguồn vốn ngân sách địa phương - phân theo ngành, lĩnh vực.*

- *Phụ lục XII: Danh mục dự án điều chỉnh đơn vị giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương.*

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác của thông tin, số liệu, tính đầy đủ, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và điều kiện phân bổ, giao dự toán và tính pháp lý các nội dung liên quan trong hồ sơ trình Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các nội dung khác trong Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn còn hiệu lực thi hành.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai mươi (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. ĐH Đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hiếu

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B	1	2	3 = 1+2
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ			
I	Nguồn thu ngân sách	18.408.031	883.661	19.291.692
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.749.657		9.749.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.241.762	-	7.241.762
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	831.915		831.915
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.409.847		6.409.847
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		520.957	520.957
-	Thu vượt sử dụng đất năm 2023		160.500	160.500
-	Thu vượt xổ số kiến thiết năm 2023		213.588	213.588
-	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2023		134.486	134.486
-	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024		12.383	12.383
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.414.975	362.704	1.777.679
-	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước sang	1.414.975	361.976	1.776.951
-	Thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024		728	728
6	Thu viện trợ	1.637		1.637
II	Chi ngân sách	19.292.531	883.661	20.176.192
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	12.131.904	781.126	12.913.030
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.160.627	-12.965	7.147.662
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.151.376	-31.687	7.119.689
-	Chi bổ sung có mục tiêu	9.251	18.722	27.973
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
4	Chi trả nợ gốc		115.500	115.500
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	884.500		884.500
B	NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	8.668.260	-12.965	8.655.295
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.507.633		1.507.633
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.160.627	-12.965	7.147.662
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.151.376	-31.687	7.119.689
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.251	18.722	27.973
3	Thu kết dư	-		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-		-
II	Chi ngân sách	8.668.260	-12.965	8.655.295

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẬN, HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỖ ĐÓNG CHỮ CHỖ CHỮ KÝ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			Thành phố	Quận, huyện	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện									
					Ninh Kiều	Bình Thủy	Ô Môn	Cái Răng	Phong Điền	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Thới Lai	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG CỘNG (A+B)	12.362.000	9.614.000	2.748.000	1.260.000	392.000	140.000	408.000	157.000	183.000	64.000	74.000	70.000	
A	THU NỘI ĐỊA (I+II+III+IV+V)	12.082.000	9.334.000	2.748.000	1.260.000	392.000	140.000	408.000	157.000	183.000	64.000	74.000	70.000	
I	Thu thuế - phí, lệ phí	9.759.000	7.173.700	2.585.300	1.214.000	368.700	127.700	379.600	147.200	168.100	56.200	61.600	62.200	
I	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	503.000	503.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế GTGT	392.000	392.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế TNDN	105.000	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế TTDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	6.000	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	155.000	135.500	19.500	12.400	1.900	1.000	900	300	2.000	200	400	400	
	- Thuế GTGT	67.000	60.000	7.000	5.400	900	200	100	50	200	20	50	80	
	- Thuế TNDN	77.000	64.500	12.500	7.000	1.000	800	800	250	1.800	180	350	320	
	- Thuế TTDB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.180.000	1.178.100	1.900	-	-	-	1.900	-	-	-	-	-	
	- Thuế GTGT	279.000	278.600	400	-	-	-	400	-	-	-	-	-	
	- Thuế TNDN	380.800	379.300	1.500	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	
	- Thuế TTDB	520.000	520.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	200	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QĐ	2.950.000	1.970.600	979.400	560.000	116.900	50.900	148.600	18.500	47.100	9.100	13.000	15.300	
	- Thuế GTGT	1.644.400	846.390	798.010	456.200	91.510	45.700	120.820	16.070	35.950	7.980	10.880	12.900	
	- Thuế TNDN	850.000	672.580	177.420	101.600	25.200	4.950	27.560	2.400	10.200	1.080	2.080	2.350	
	- Thuế TTDB	452.000	449.350	2.650	2.100	90	100	170	-	150	20	20	-	
	- Thuế tài nguyên	3.600	2.280	1.320	100	100	150	50	30	800	20	20	50	
a	Doanh nghiệp	2.737.400	1.970.600	766.800	453.000	97.100	36.400	124.400	10.600	25.500	3.500	6.900	9.400	
	- Thuế GTGT	1.433.500	846.390	587.110	350.100	71.800	31.400	96.740	8.170	14.700	2.400	4.800	7.000	
	- Thuế TNDN	850.000	672.580	177.420	101.600	25.200	4.950	27.560	2.400	10.200	1.080	2.080	2.350	
	- Thuế TTDB	450.600	449.350	1.250	1.200	-	-	50	-	-	-	-	-	
	- Thuế tài nguyên	3.300	2.280	1.020	100	100	50	50	30	600	20	20	50	

TRONG ĐÓ													
STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Thành phố	Quận, huyện	Chi tiết Chi cục thuế các quận, huyện								
					Ninh Kiều	Bình Thủy	Ô Môn	Cái Răng	Phong Điền	Thốt Nốt	Vĩnh Thạnh	Cờ Đỏ	Thốt Lai
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
b	Hộ cá thể	212.600	-	212.600	107.000	19.800	14.500	24.200	7.900	21.600	5.600	6.100	5.900
	- Thuế GTGT	210.900	-	210.900	106.100	19.710	14.300	24.080	7.900	21.250	5.580	6.080	5.900
	- Thuế TTDB	1.400	-	1.400	900	90	100	120	-	150	20	20	-
	- Thuế tài nguyên	300	-	300	-	-	100	-	-	200	-	-	-
5	Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm ghi thu, ghi chi)	1.550.000	940.000	610.000	240.000	120.000	25.000	60.000	80.000	55.000	11.000	11.000	8.000
6	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước, mặt biển	181.000	180.400	600	-	-	-	-	-	600	-	-	-
	Trong đó: Thu tiền thuế đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	-	35.000	19.000	4.600	1.800	4.800	1.200	2.800	100	300	400
8	Thu tiền bán nhà, thuê nhà	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thuế thu nhập cá nhân	1.240.000	799.600	440.400	204.400	59.500	16.800	85.900	18.200	22.100	11.300	11.200	11.000
10	Lệ phí trước bạ	430.000	-	430.000	150.200	57.700	27.200	68.000	25.700	33.500	21.500	22.500	23.700
11	Phí, lệ phí	205.000	136.800	68.200	28.000	8.100	4.700	9.500	3.300	5.000	3.000	3.200	3.400
a	Trung ương	70.000	49.500	20.500	6.000	2.100	1.800	3.200	1.300	2.300	1.300	1.000	1.500
b	Địa phương	135.000	87.300	47.700	22.000	6.000	2.900	6.300	2.000	2.700	1.700	2.200	1.900
12	Thuế BVMT	1.320.000	1.319.700	300	-	-	300	-	-	-	-	-	-
II	Thu khác ngân sách	283.000	120.300	162.700	46.000	23.300	12.300	28.400	9.800	14.900	7.800	12.400	7.800
	- Thu khác NS trung ương	173.000	62.800	110.200	27.000	16.800	9.300	22.400	7.300	9.900	4.300	8.400	4.800
	Trong đó: thu phạt ATGT	95.000	31.000	64.000	10.500	9.500	6.500	7.500	5.000	8.500	4.000	8.000	4.500
	- Thu khác NS địa phương	110.000	57.500	52.500	19.000	6.500	3.000	6.000	2.500	5.000	3.500	4.000	3.000
III	Thu Xổ số kiến thiết	2.020.000	2.020.000	-									
	Trong đó, thu từ Vietlot	40.000	40.000										
IV	Thu Cổ tức, lợi nhuận	12.000	12.000	-									
V	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.000	8.000	-									
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	280.000	280.000	-									
I	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	250.000	250.000	-									
II	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	-									
III	Thuế nhập khẩu	19.600	19.600	-									
IV	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000	1.000	-									
V	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	200	-									
VI	Thu khác	8.200	8.200										

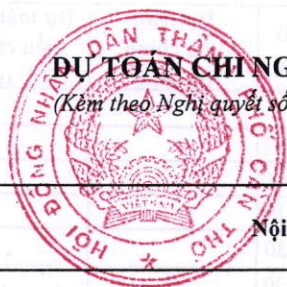
Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.800.164	12.131.904	8.668.260	768.161	781.126	-12.965	21.568.325	12.913.030	8.655.295
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.465.299	5.806.290	8.659.009	767.433	780.398	-12.965	15.232.732	6.586.688	8.646.044
I	Chi đầu tư phát triển	5.833.640	2.753.217	3.080.423	258.588	271.553	-12.965	6.092.228	3.024.770	3.067.458
1	<i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1.550.000</i>	<i>733.542</i>	<i>816.458</i>	<i>0</i>	<i>-17.722</i>	<i>17.722</i>	<i>1.550.000</i>	<i>715.820</i>	<i>834.180</i>
	- Phân bổ công trình, dự án	1.191.948	375.490	816.458	358.052	340.330	17.722	1.550.000	715.820	834.180
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	358.052	358.052	0	-358.052	-358.052				
2	<i>Từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>2.020.000</i>	<i>465.682</i>	<i>1.554.318</i>	<i>0</i>	<i>31.687</i>	<i>-31.687</i>	<i>2.020.000</i>	<i>497.369</i>	<i>1.522.631</i>
	- Phân bổ công trình, dự án	2.020.000	465.682	1.554.318	0	31.687	-31.687	2.020.000	497.369	1.522.631
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	0								
3	<i>Từ nguồn cân đối ngân sách địa phương</i>	<i>1.379.140</i>	<i>669.493</i>	<i>709.647</i>	<i>0</i>	<i>-1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.379.140</i>	<i>668.493</i>	<i>710.647</i>
	- Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch	4.156	4.156	0	8.245	7.245	1.000	12.401	11.401	1.000
	- Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000	120.000					120.000	120.000	
	- Phân bổ công trình, dự án	843.164	133.517	709.647	228.575	228.575		1.071.739	362.092	709.647
	- Chi bồi thường GPMB tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước để bồi thường, GPMB				45.000	45.000		45.000	45.000	
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	411.820	411.820	0	-281.820	-281.820		130.000	130.000	
4	<i>Chi đầu tư từ bội chi</i>	<i>884.500</i>	<i>884.500</i>		<i>0</i>			<i>884.500</i>	<i>884.500</i>	
	- Phân bổ công trình, dự án									
	- Vốn chưa phân bổ chi tiết	884.500	884.500					884.500	884.500	
5	<i>Chi từ các nguồn khác</i>				<i>258.588</i>	<i>258.588</i>		<i>258.588</i>	<i>258.588</i>	
	- Thu vượt sử dụng đất năm 2023				45.000	45.000		45.000	45.000	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Chia		Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chia		Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Chia	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	- Thu vượt xỏ số kiến thiết năm 2023	0			213.588	213.588		213.588	213.588	
II	Chi thường xuyên	8.186.195	2.780.789	5.405.406	508.845	508.845		8.695.040	3.289.634	5.405.406
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.722.141	737.420	2.984.721				3.722.141	737.420	2.984.721
2	Chi khoa học và công nghệ	62.116	58.034	4.082				62.116	58.034	4.082
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000	174.000					174.000	174.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380	1.380					1.380	1.380	
V	Dự phòng ngân sách	270.084	96.904	173.180				270.084	96.904	173.180
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.334.865	6.325.614	9.251	728	728	0	6.335.593	6.326.342	9.251
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia									
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.334.865	6.325.614	9.251	728	728	0	6.335.593	6.326.342	9.251
1	Chi đầu tư phát triển	6.264.086	6.264.086	0				6.264.086	6.264.086	0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài									
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086	6.264.086					6.264.086	6.264.086	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	0						0		
2	Chi sự nghiệp	70.779	61.528	9.251	728	728	0	71.507	62.256	9.251
	- Vốn ngoài nước									
	- Vốn trong nước	70.779	61.528	9.251	728	728	0	71.507	62.256	9.251
	+ Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528	528	0	728	728		1.256	1.256	0
	+ Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200	200	0				200	200	0
	+ Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965	1.965					1.965	1.965	
	+ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.074	3.823	9.251				13.074	3.823	9.251
	+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.012	55.012					55.012	55.012	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									



Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHINH SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
	TỔNG CHI NSĐP	19.283.280	749.439	20.032.719
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.151.376	-31.687	7.119.689
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	5.806.290	780.398	6.586.688
I	Chi đầu tư phát triển	2.753.217	271.553	3.024.770
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.753.217	271.553	3.024.770
	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ	120.000		120.000
	Giao thông	495.772	744.398	1.240.170
	Nông nghiệp, thủy lợi và thủy sản	164.660	77.062	241.722
	Quy hoạch	4.016	1.515	5.531
	Y tế, dân số	86.000	550	86.550
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	53.626	104	53.730
	Công nghệ thông tin:	5.000		5.000
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	23.994	309	24.303
	Khoa học, công nghệ	540		540
	Văn hóa, Thể dục thể thao	141.347	280	141.627
	Môi trường	4		4
	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội	772	42.207	42.979
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	3.114		3.114
	Vốn chưa giao chi tiết	1.654.372	-639.872	1.014.500
	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng tương ứng với số tiền nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng		45.000	45.000
II	Chi thường xuyên	2.780.789	508.845	3.289.634
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	737.420		737.420
	- Chi sự nghiệp giáo dục	592.341		592.341
	+ Chi sự nghiệp giáo dục	589.161		589.161
	+ Chi thường xuyên 2 trường mầm non, tiểu học thực hành thuộc trường Cao đẳng	3.180		3.180
	- Chi đào tạo và dạy nghề	145.079		145.079
	Trong đó:			
	+ KP đào tạo CB của Thành ủy	2.365		2.365
	+ KP thực hiện chính sách thu hút, tăng số lượng lớp đào tạo phát sinh trong năm	10.000		10.000
	+ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	10.000		10.000
2	Chi khoa học và công nghệ	58.034		58.034
	- Hoạt động khoa học công nghệ	33.754		33.754
	- Hoạt động công nghệ thông tin	24.280		24.280
3	Chi quốc phòng	99.560		99.560
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	49.838		49.838
5	Chi y tế, dân số và gia đình	312.601		312.601
	- Sự nghiệp y tế	293.601		293.601
	- Ban Bảo vệ sức khỏe Thành ủy	9.000		9.000
	- KP hỗ trợ mua BHYT học sinh, sinh viên	10.000		10.000
6	Chi văn hóa thông tin	46.478		46.478
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.000		25.000

STT	Nội dung	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
A	B			
8	Chi thể dục thể thao	66.962		66.962
9	Chi bảo vệ môi trường	77.000		77.000
10	Chi các hoạt động kinh tế	204.190		204.190
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, khuyến nông, thủy sản	52.430		52.430
	- Thủy lợi	28.920		28.920
	- Giao thông	77.478		77.478
	- Vốn quy hoạch	10.000		10.000
	- Sự nghiệp kinh tế khác	35.362		35.362
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	643.546		643.546
	- Quản lý nhà nước	432.441		432.441
	- Đảng	159.436		159.436
	- Đoàn thể, các tổ chức kinh tế XH	51.669		51.669
12	Chi bảo đảm xã hội	92.551		92.551
	- Đảm bảo xã hội	92.551		92.551
13	Chi thường xuyên khác	367.609	508.845	876.454
	- Kinh phí khen thưởng	10.000		10.000
	- Các khoản thu hồi qua thanh tra nộp NSNN (30%)	10.000		10.000
	- Trợ cấp Tết Nguyên đán	150.000		150.000
	- KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	126.881		126.881
	- Kinh phí chi trả HĐ 111	56.160		56.160
	- Các khoản chi phát sinh còn lại	14.568	508.845	523.413
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	174.000		174.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.380		1.380
V	Dự phòng ngân sách	96.904		96.904
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.325.614	728	6.326.342
I	Chi đầu tư phát triển	6.264.086		6.264.086
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài			
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	6.264.086		6.264.086
3	Vốn trái phiếu Chính phủ			
II	Chi sự nghiệp	61.528	728	62.256
1	Vốn ngoài nước			
2	Vốn trong nước	61.528	728	62.256
	- Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	528	728	1.256
	- Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	200		200
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.965		1.965
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.823		3.823
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.012		55.012
D	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU			

Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
<i>A</i>	<i>B</i>			<i>I</i>
	TỔNG CỘNG	252.427	271.553	-19.202
I	Điều chỉnh giảm dự toán 2025	-980.577	-398.472	-582.181
1	Sở Kế hoạch & Đầu tư	-12.298		-12.298
2	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	-1.095		-1.095
3	Sở Tài chính	-17.664		-17.664
4	Sở Xây dựng	-117.007	-84.020	-32.987
5	Sở Thông tin & Truyền thông	-57.140		-57.140
	- QLNN	-6.152		-6.152
	- Sự nghiệp CNTT	-10.533		-10.533
	- Trung Tâm CNTT & TT	-17.530		-17.530
	- Phối hợp với Đài PTTH thực hiện các chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của thành phố	-22.925		-22.925
6	Sở Giao thông Vận tải	-391.631	-314.376	-77.255
	- QLNN	-15.255		-15.255
	- Sự nghiệp	-62.000		-62.000
	- Bố trí vốn dự án, công trình	-314.376	-314.376	
7	TT Điều hành Vận tải HKCC	-5.083		-5.083
8	Thanh tra Sở Giao thông	-11.194		-11.194
	- QLNN	-5.279		-5.279
	- Phục vụ công tác ATGT	-2.434		-2.434
	- Sự nghiệp	-3.481		-3.481
9	Sở Nội vụ	-25.203		-25.203
10	Sở Lao động TBXH	-84.419		-84.419
	- Chi hành chính	-11.228		-11.228
	- TT Công tác xã hội	-11.764		-11.764
	- TT BTXH	-23.737		-23.737
	- Cơ sở cai nghiện ma túy	-18.925		-18.925
	- TT Giới thiệu Việc làm	-1.001		-1.001
	- Trợ cấp xã hội	-5.845		-5.845

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
	- XĐGN+ GQVL	-185		-185
	- Quản trang	-1.239		-1.239
	- Công tác nghề xã hội	-200		-200
	- Tuyên truyền về BVCSTE và CT BDG, ATLĐ	-600		-600
	- Tổ chức Hội thi tay nghề TP và tham dự Hội thi tay nghề toàn quốc	-1.000		-1.000
	- Nâng cấp, sửa chữa khu mộ từ trần	-300		-300
	- Thực hiện CT trợ giúp NKT, NTT rồi nhiều tâm lý	-329		-329
	- Mua BHYT và mai táng phí cho các đối tượng CS	-7.512		-7.512
	- Mua BHYT tại 02 TT	-554		-554
11	Sở Khoa học và Công nghệ	-33.485		-33.485
	- QLNN	-5.648		-5.648
	- Sự nghiệp	-27.837		-27.837
12	Đơn vị trực thuộc Sở Y tế:	-9.253		-9.253
	- Chi cục Dân số KHHGD	-7.636		-7.636
	- Chi Cục An toàn VSTP	-1.617		-1.617
13	Ban Dân tộc	-4.671		-4.671
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	-79.931		-79.931
	- QLNN	-7.131		-7.131
	- Sự nghiệp	-68.077		-68.077
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	-2.472		-2.472
	- Chi cục QL Đất đai	-2.251		-2.251
15	TT Phát triển Quỹ đất	-1.500		-1.500
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	-7.967		-7.967
17	Đơn vị trực thuộc Sở NN&TN:	-92.895		-92.895
	Chi cục Phát triển NT & KL	-3.616		-3.616
	Chi cục Thủy lợi	-28.490		-28.490
	+ QLNN	-1.884		-1.884
	+ Sự nghiệp	-1.920		-1.920
	+ KP nạo vét kênh mương, nâng cấp đê bao, sửa chữa các cống	-24.686		-24.686
	Chi cục Thủy sản	-8.749		-8.749
	+ QLNN	-1.594		-1.594
	+ Sự nghiệp	-7.155		-7.155
	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	-21.519		-21.519
	+ QLNN	-2.629		-2.629

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
	+ Sự nghiệp	-18.890		-18.890
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	-11.904		-11.904
	+ QLNN	-2.256		-2.256
	+ Sự nghiệp	-9.648		-9.648
	CC QL chất lượng nông lâm TS	-3.179		-3.179
	TT Dịch vụ nông nghiệp	-15.438		-15.438
18	Ban An toàn GT	-9.307		-9.307
19	Đảng ủy Khối Cơ quan Dân Chính Đảng	-9.149		-9.149
20	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	-9.685		-9.685
21	Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	-76	-76	
II	Giao dự toán 2025 (sau hợp nhất theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND TP)	1.233.004	670.025	562.979
1	Sở Tài chính	30.088	135	29.953
2	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	1.063		1.063
3	Sở Xây dựng	884.415	757.153	127.262
	- QLNN	44.476		44.476
	- Sự nghiệp	82.786		82.786
	- Bố trí vốn dự án, công trình	757.153	757.153	
4	TT Quản lý và điều hành giao thông đô thị	8.564		8.564
5	Sở Nội vụ	40.513	252	40.261
	- TT Giới thiệu Việc làm	958		958
	- Quản trang	1.239		1.239
6	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	25.552	280	25.272
	- QLNN	1.147		1.147
	- Chi SN PTTH	24.125		24.125
	- Bố trí vốn dự án, công trình	280	280	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	63.458		63.458
	- QLNN	10.639		10.639
	- Sự nghiệp KHCN	27.837		27.837
	- SN CNTT	21.095		21.095
	- Trung Tâm CNTT & TT	3.887		3.887
8	Sở Y tế	60.765	550	60.215

STT	ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
	- QLNN	3.893		3.893
	- SNYT	5.360		5.360
	- TT công tác XH, TT bảo trợ XH (lương, hoạt động, đảm bảo XH)	41.547		41.547
	- Cơ sở cai nghiện ma túy (hỗ trợ 3 tháng)	9.415		9.415
	- Bố trí vốn dự án, công trình	550	550	
9	Sở GD&ĐT	2.505		2.505
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.222		8.222
11	TT Phát triển Quỹ đất	1.500		1.500
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	87.898		87.898
13	Đơn vị trực thuộc Sở NN&MT:	169.957	77.062	92.895
	Chi cục Phát triển NT & KL	3.616		3.616
	Chi cục Thủy lợi	105.552	77.062	28.490
	+ QLNN	1.884		1.884
	+ Sự nghiệp	26.606		26.606
	+ Bố trí vốn dự án, công trình	77.062	77.062	
	Chi cục Thủy sản	8.749		8.749
	+ QLNN	1.594		1.594
	+ Sự nghiệp	7.155		7.155
	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	21.519		21.519
	+ QLNN	2.629		2.629
	+ Sự nghiệp	18.890		18.890
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	11.904		11.904
	+ QLNN	2.256		2.256
	+ Sự nghiệp	9.648		9.648
	CC QL chất lượng nông lâm TS	3.179		3.179
	TT Dịch vụ nông nghiệp	15.438		15.438
14	Công an thành phố	1.897	16	1.881
	Thuê dịch vụ phòng chống mã độc	1.500		1.500
	An toàn an ninh mạng	381		381
	Bố trí vốn dự án, công trình	16	16	
15	Bộ Chỉ huy Quân sự TP	42.191	42.191	
16	Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố	4.070		4.070
17	Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố	5.763		5.763

Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

[illegible]

Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH GIÁM VÀ GIAO DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Điều chỉnh giám dự toán 2025	-582.181	-2.500	-27.837	0	0	-5.360	0	-22.925	0	-87.077	-180.745	-184.146	-71.591
1	Sở Kế hoạch & Đầu tư	-12.298											-12.298	
2	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	-1.095										-1.095		
3	Sở Tài chính	-17.664	-2.500										-15.164	
4	Sở Xây dựng	-32.987									-19.000	-1.786	-12.201	
5	Sở Thông tin & Truyền thông	-57.140	0	0	0	0	0	0	-22.925	0	0	-28.063	-6.152	0
	- QLNN	-6.152											-6.152	
	- Sự nghiệp CNTT	-10.533										-10.533		
	- Trung Tâm CNTT & TT	-17.530										-17.530		
	- Phối hợp với Đài PTTH thực hiện các chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị của thành phố	-22.925							-22.925					
6	Sở Giao thông Vận tải	-77.255	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-62.000	-15.255	0
	- QLNN	-15.255											-15.255	
	- Sự nghiệp	-62.000										-62.000		
7	TT Điều hành Vận tải HKCC	-5.083										-5.083		
8	Thanh tra Sở Giao thông	-11.194	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-3.481	-7.713	0
	- QLNN	-5.279											-5.279	
	- Phục vụ công tác ATGT	-2.434											-2.434	
	- Sự nghiệp	-3.481										-3.481		

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
9	Sở Nội vụ	-25.203											-25.203	
10	Sở Lao động TBXH	-84.419	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-12.828	-71.591
	- Chi hành chính	-11.228											-11.228	
	- TT Công tác xã hội	-11.764												-11.764
	- TT BTXH	-23.737												-23.737
	- Cơ sở cai nghiện ma túy	-18.925												-18.925
	- TT Giới thiệu Việc làm	-1.001												-1.001
	- Trợ cấp xã hội	-5.845												-5.845
	- XĐGN+ GQVL	-185												-185
	- Quản trang	-1.239												-1.239
	- Công tác nghề xã hội	-200												-200
	- Tuyển tuyển về BVCSSTE và CT BDG, ATLD	-600											-600	
	- Tổ chức Hội thi tay nghề TP và tham dự Hội thi tay nghề toàn quốc	-1.000											-1.000	
	- Nâng cấp, sửa chữa Khu mộ từ trần	-300												-300
	- Thực hiện CT trợ giúp NKT, NTT rồi nhiều tâm lý	-329												-329
	- Mua BHYT và mai táng phí cho các đối tượng CS	-7.512												-7.512
	- Mua BHYT tại 02 TT	-554												-554
11	Sở Khoa học và Công nghệ	-33.485	0	-27.837	0	0	0	0	0	0	0	0	-5.648	0
	- QLNN	-5.648											-5.648	
	- Sự nghiệp	-27.837		-27.837										
12	Đơn vị trực thuộc Sở Y tế:	-9.253					-5.360						-3.893	
	- Chi cục Dân số KHHGD	-7.636					-5.360						-2.276	
	- Chi Cục An toàn VSTP	-1.617											-1.617	
13	Ban Dân tộc	-4.671											-4.671	

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	-79.931	0	0	0	0	0	0	0	0	-68.077	0	-11.854	0
	- QLNN	-7.131											-7.131	
	- Sự nghiệp	-68.077									-68.077			
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	-2.472											-2.472	
	- Chi cục QL Đất đai	-2.251											-2.251	
15	TT Phát triển Quỹ đất	-1.500										-1.500		
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	-7.967											-7.967	
17	Đơn vị trực thuộc Sở NN&TN:	-92.895										-77.737	-15.158	0
	Chi cục Phát triển NT & KL	-3.616											-3.616	
	Chi cục Thủy lợi	-28.490										-26.606	-1.884	0
	+ QLNN	-1.884											-1.884	
	+ Sự nghiệp	-1.920										-1.920		
	+ KP nạo vét kênh mương, nâng cấp đê bao, sửa chữa các công	-24.686										-24.686		
	Chi cục Thủy sản	-8.749										-7.155	-1.594	0
	+ QLNN	-1.594											-1.594	
	+ Sự nghiệp	-7.155										-7.155		
	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	-21.519										-18.890	-2.629	0
	+ QLNN	-2.629											-2.629	
	+ Sự nghiệp	-18.890										-18.890		
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	-11.904										-9.648	-2.256	0
	+ QLNN	-2.256											-2.256	
	+ Sự nghiệp	-9.648										-9.648		
	CC QL chất lượng nông lâm TS	-3.179											-3.179	
	TT Dịch vụ nông nghiệp	-15.438										-15.438		
18	Ban An toàn GT	-9.307											-9.307	

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
19	Đảng ủy Khối Cơ quan Dân Chính Đảng	-9.149											-9.149	
20	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	-9.685											-9.685	
II	Giao dự toán 2025 (theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND TP)	562.979	2.500	27.837	0	0	5.360	0	22.925	0	87.077	180.713	174.331	62.235
1	Sở Tài chính	29.953	2.500										27.453	
2	TT Hỗ trợ DN vừa và nhỏ	1.063		0	0	0	0	0	0	0	19.000	1.063		0
3	Sở Xây dựng	127.262	0					0	0	0	19.000	63.786	44.476	
	- QLNN	44.476											44.476	
	- Sự nghiệp	82.786								19.000	63.786			
4	TT Quản lý và điều hành giao thông đô thị	8.564										8.564		
5	Sở Nội vụ	40.261											27.990	12.271
	- TT Giới thiệu Việc làm	958												958
	- Quản trang	1.239												1.239
6	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	25.272	0	0	0	0	0	0	22.925	0	0	1.200	1.147	0
	- QLNN	1.147											1.147	
	- Chi SN PTH	24.125							22.925			1.200		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	63.458	0	27.837	0	0	0	0	0	0	0	24.982	10.639	0
	- QLNN	10.639											10.639	
	- Sự nghiệp KHCHN	27.837		27.837										
	- SN CNTT	21.095										21.095		
	- Trung Tâm CNTT & TT	3.887										3.887		
8	Sở Y tế	60.215	0	0	0	0	5.360	0	0	0	0	0	7.088	47.767
	- QLNN	3.893											3.893	
	- SNYT	5.360					5.360							

STT	ĐƠN VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
	- TT công tác XH, TT bảo trợ XH (lương, hoạt động, đảm bảo XH)	41.547											3.195	38.352
	- Cơ sở cai nghiện ma túy (hỗ trợ 3 tháng)	9.415												9.415
9	Sở GD&ĐT	2.505											2.505	
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	8.222											8.222	
11	TT Phát triển Quý đất	1.500										1.500		
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	87.898									68.077		19.821	
13	Đơn vị trực thuộc Sở NN&MT:	92.895	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77.737	15.158	
	Chi cục Phát triển NT & KL	3.616											3.616	
	Chi cục Thủy lợi	28.490										26.606	1.884	
	+ QLNN	1.884											1.884	
	+ Sự nghiệp	26.606										26.606		
	Chi cục Thủy sản	8.749										7.155	1.594	
	+ QLNN	1.594											1.594	
	+ Sự nghiệp	7.155										7.155		
	Chi cục Chăn nuôi & Thú y	21.519										18.890	2.629	
	+ QLNN	2.629											2.629	
	+ Sự nghiệp	18.890										18.890		
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	11.904										9.648	2.256	
	+ QLNN	2.256											2.256	
	+ Sự nghiệp	9.648										9.648		
	CC QL chất lượng nông lâm TS	3.179											3.179	
	TT Dịch vụ nông nghiệp	15.438										15.438		
14	Công an thành phố	1.881										1.881		
	Thuê dịch vụ phòng chống mã độc	1.500										1.500		
	An toàn an ninh mạng	381										381		

STT	DON VỊ	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chi Giáo dục và Đào tạo	Chi Khoa học và Công nghệ	Chi Quốc phòng	Chi an minh trật tự và an toàn xã hội	Chi y tế dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi Phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục Thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
15	Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố	4.070											4.070	
16	Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố	5.763											5.763	
III	Thu hồi ngân sách thành phố	19.202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32	9.815	9.355

Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kiểm tra theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm				Dự toán điều chỉnh, bổ sung				Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung			
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	2.748.000	1.507.633	7.151.376	8.659.009	-	-	-31.687	-31.687	2.748.000	1.507.633	7.119.689	8.627.322
1	Quận Ninh Kiều	1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105				0	1.260.000	581.874	1.035.231	1.617.105
2	Quận Bình Thủy	392.000	228.281	615.717	843.998				0	392.000	228.281	615.717	843.998
3	Quận Cái Răng	408.000	286.121	342.584	628.705				0	408.000	286.121	342.584	628.705
4	Quận Ô Môn	140.000	96.819	770.373	867.192				0	140.000	96.819	770.373	867.192
5	Quận Thốt Nốt	183.000	101.809	776.641	878.450				0	183.000	101.809	776.641	878.450
6	Huyện Phong Điền	157.000	65.833	740.333	806.166				0	157.000	65.833	740.333	806.166
7	Huyện Cờ Đỏ	74.000	49.057	879.467	928.524				0	74.000	49.057	879.467	928.524
8	Huyện Thới Lai	70.000	52.388	846.843	899.231				0	70.000	52.388	846.843	899.231
9	Huyện Vĩnh Thạnh	64.000	45.451	1.144.187	1.189.638			-31.687	-31.687	64.000	45.451	1.112.500	1.157.951



Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Trong đó				Số tiết kiệm chi thường xuyên 10% để dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương	Dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung
				Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu	Bổ sung					
						Tổng số	Trong đó							Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
							Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									Chi đầu tư từ nguồn XSKT		
A	B	I	2=3+8+...+17	3=4+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15	16	17	18=1+2
	TỔNG SỐ	8.668.260	-12.965	-31.687	-31.687	-	-	-31.687	-	-	-	-	-	18.722	18.722	-	-	-	8.655.295
1	Quận Ninh Kiều	1.618.521	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.618.521
2	Quận Bình Thủy	845.399	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	845.399
3	Quận Cái Răng	632.925	17.722	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.722	17.722	-	-	-	-	650.647
4	Quận Ô Môn	865.053	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	865.053
5	Quận Thốt Nốt	882.087	500	0	0	-	-	-	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	882.587
6	Huyện Phong Điền	804.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	804.353
7	Huyện Cờ Đỏ	930.762	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	930.762
8	Huyện Thới Lai	899.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	899.371
9	Huyện Vĩnh Thạnh	1.189.789	-31.187	-31.687	-31.687	-	-	-31.687	-	-	-	-	500	500	-	-	-	-	1.158.602

Đơn vị: Triệu đồng

Phụ lục X
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
CHO NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2025 SAU KHI ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán HĐND thành phố giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+4+5</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=1+2</i>
	TỔNG SỐ	9.251	18.722	18.722	-	-	27.973
1	Quận Ninh Kiều	1.416	-				1.416
2	Quận Bình Thủy	1.401	-				1.401
3	Quận Cái Răng	1.220	17.722	17.722			18.942
4	Quận Ô Môn	861	-				861
5	Quận Thốt Nốt	1.137	500	500			1.637
6	Huyện Phong Điền	687	-				687
7	Huyện Cờ Đỏ	1.238	-				1.238
8	Huyện Thới Lai	640	-				640
9	Huyện Vĩnh Thạnh	651	500	500			1.151

17



Phụ lục XI
BỘ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán chi tiết			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)					Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Ngân sách địa phương					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							Cân đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023
A	Tổng số=A+B					5.731.178	3.290.266	2.817.121	2.999.668	1.310.154	323.944	853.460	236.820	358.052	0	45.000	213.588	1.177.404		
I	Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư					93.937	93.937	39.579	49.099	49.099	0	8.245	8.245	0	0	0	0	8.245		
	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật					198	198	180	0	0	0	180	180	0	0	0	0	180		
	Cải tạo, nâng cấp Khối nhà thực hành, triển lãm và Phòng thu âm và phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị, Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ			Ninh Kiều	2025	237/UBND-XĐBT ngày 14/01/2025; 07/QĐ-TCĐ.VHNT	198	198	180			180	180					180		
II	UBND huyện Vĩnh Thạnh					2.180	2.180	500	0	0	0	500	500	0	0	0	0	500		
	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh giai đoạn 2		8122580	Vĩnh Thạnh	2025	5587/UBND-XĐBT ngày 10/12/2024; 02A/QĐ-UBND ngày 02/01/2025	2.180	2.180	500			500	500					500		
III	UBND quận Thốt Nốt					3.041	3.041	1.000	0	0	0	500	500	0	0	0	0	500		
	Khu tái định cư quận Thốt Nốt (Khu 2), phường Trung Kiên			Thốt Nốt	2025	5206/UBND-XĐBT ngày 20/11/2024 188/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	3.041	3.041	1.000			500	500					500		
IV	Sở Tài chính					57.535	57.535	30.838	49.099	49.099	0	135	135	0	0	0	0	135		
I	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		7853750	TP.Cần Thơ	2020-2024	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535	57.535	30.838	49.099	49.099		135					135		
V	Sở Y tế					681	681	681	0	0	0	550	550	0				550		
	Máy gia tốc tuyến tỉnh (LINACS) tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ		8109479	Ninh Kiều	2025	3935/UBND ngày 13/9/2024; 2183/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	681	681	681			550	550					550		
VI	Sở Xây dựng					4.989	4.989	4.380	0	0	0	4.380	4.380	0	0	0	0	4.380		
1	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu bến Cái Cui			Cái Răng	2025	38/QĐ-UBND ngày 08/01/2025	412	412	412			412	412					412		
2	Đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dịch vụ tổng hợp, logistics khu Bến cảng Thốt Nốt			Thốt Nốt	2025	39/QĐ-UBND ngày 08/01/2026	382	382	382			382	382					382		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán chốt				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giải đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh		
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch triển trung hạn nguồn NSDP giải đoạn 2021-2025		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách địa phương						
																Cần đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023		Thu vượt XSKT năm 2023	
3	Đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 cụm cảng biển, bến thủy nội địa và kho bãi phục vụ tại phường Phước Thới và phường Thới An, quận Ô Môn			Ô Môn	2025	344/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	586	586	586				586	586							586	
4	Xây dựng cầu vượt tại Nút giao số 1 (Mẫu Thân - 3 Tháng 2 - Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)			Ninh Kiều	2025	1323/UBND-XĐBT ngày 25/03/2025	3.609	3.609	3.000				3.000	3.000							3.000	
VII	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố						25.313	25.313	2.000	0	0	0	2.000	2.000	0	0	0	0	0	0	2.000	
1	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (núi Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)			Ô Môn - Cù Đà - Thốt Nốt	2025	1646/UBND-XĐBT ngày 14/04/2025	25.313	25.313	2.000				2.000	2.000							2.000	
B	Vấn thực hiện dự án						5.637,241	3.196,329	2.777,542	2.950,569	1.261,055	323,944	845,215	228,575	358,052	0	45,000	213,588	0	1.169,159		
I	Sơ Xây dựng						1.059,915	549,967	531,674	382,698	62,698	0	354,377	22,284	300,330	31,763	0	0	0	354,377		
	Dự án chuyển tiếp						1.059,915	549,967	531,674	382,698	62,698	0	354,377	22,284	300,330	31,763	0	0	0	354,377		
1	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt, 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	C	7864623	TP Cần Thơ	2022-2025	1215/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 49/QĐ-UBND ngày 13/01/2025	24.304	24.304	24.690	10.734	10.734		2.000		2.000						2.000	
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	B	7861309	Ô Môn - Phong Điền	2021-2025	38/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 2728/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.035.611	525.663	506.984	371.964	51.964		352.377	22.284	298.330	31.763					352.377	
II	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố						185.101	42.861	42.191	142.604	604	0	42.191	42.191	0	0	0	0	0	0	42.191	
	Dự án chuyển tiếp					307/QĐ-BQP ngày 04/9/2009; 148/QĐ-QK ngày 21/01/2025	185.101	42.861	42.191	142.604	604	0	42.191	42.191	0	0	0	0	0	0	42.191	
1	Trường mầm đồng bằng sông Cửu Long	B	7004686	Cù Đà	2009-2026	BQP ngày 04/9/2009; 148/QĐ-QK ngày 21/01/2025	185.101	42.861	42.191	142.604	604		42.191	42.191							42.191	
III	Cảng an thành phố						8.493	8.493	8.124	7.880	7.880	0	16	16	0	0	0	0	0	0	16	
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						8.493	8.493	8.124	7.880	7.880	0	16	16	0	0	0	0	0	0	16	
I	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Văn Thới An tại Cảng an thành phố Cần Thơ	C	7004692	Ô Môn	2022-2023	248/QĐ-SXD ngày 02/12/2021	8.493	8.493	8.124	7.880	7.880		16	16							16	
IV	Sơ Văn hóa, Thể thao và Du lịch						31.787	31.787	21.787	27.107	27.107	765	280	280	0	0	0	0	0	0	1.045	
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						31.787	31.787	21.787	27.107	27.107	765	280	280	0	0	0	0	0	0	1.045	
1	Chính lý, trưng bày Bảo tàng thành phố Cần thơ	C	7740331	Ninh Kiều	2020-2022	2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864	26.864	16.978	22.555	22.555	765	238	238							1.003	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán chi tiết			Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)					Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Cân đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023
2	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên Khu liên hợp Thể dục thể thao TP Cần Thơ	C	7944627	Ninh Kiều	2022-2024	303/QĐ-SXD 04/11/2022	4.923	4.923	4.809	4.552	4.552		42					42		
V	Chi cục Thủy lợi																			
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						429.743	159.910	121.749	290.490	83.145	0	77.062	32.062	0	0	45.000	0		
							14.821	14.821	7.172	14.512	14.512	0	56	56	0	0	0	56		
1	Dự án Khắc cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông trên tuyến kênh Giáo Dân, khu vực Tân Quý, phường Trường Lạc, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	C	786251	Ô Môn	2020-2021	263/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/10/2020	14.821	14.821	7.172	14.512	14.512		56					56		
	Dự án chuyển tiếp						414.922	145.089	114.577	275.978	68.633	0	77.006	32.006	0	0	45.000	0		
	Kẻ chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rich đến rạch Cam Mỹ), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - GIAI ĐOẠN 1: đoạn từ vàm Ba Rich đến kênh Thủy lợi 1	C	7888415	Ô Môn	2021-2025	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021; 650/QĐ-UBND ngày 24/03/2025	99.985	33.767	33.767	71.178	17.645		16.122	16.122				16.122		
2	Kẻ chống sạt lở, chống xâm nhập mặn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực rạch Cái Sơn	B	763286	Ninh Kiều - Bình Thủy	2017-2025	1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018; 918/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	314.937	111.322	80.810	204.800	50.988		60.884	15.884			45.000	60.884		
VI	Sở Nội vụ						876	876	1.140	48.225	2.225	0	252	252	0	0	0	252		
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						876	876	1.140	48.225	2.225	0	252	252	0	0	0	252		
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP Cần Thơ	C	7865821	Ninh Kiều	2022-2023	99/QĐ-SXD ngày 13/7/2021	876	876	1.140	840	840		5					5		
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	B	7590973	Ô Môn	2017-2022	2842/QĐ-UBND 30/10/2017 3192/QĐ-UBND 07/12/2017	49.975	4.975	1.697	47.385	1.385		247	247				247		
VII	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố						3.071.058	1.632.167	1.338.164	1.531.606	624.404	145.000	385.021	131.433	40.000	0	0	213.588		
	Dự án chuyển tiếp						3.071.058	1.632.167	1.338.164	1.531.606	624.404	145.000	385.021	131.433	40.000	0	0	213.588		
1	Đường tỉnh 918 (giai đoạn 2)	B	7865522	Bình Thủy - Phong Điền	2021-2025	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 2874/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	877.891	344.441	313.967	424.237	135.950		110.000		40.000		70.000	110.000		
2	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	B	7865523	Thốt Nốt - Cờ Đỏ	2021-2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 2875 ngày 13/12/2024	952.441	608.000	343.641	493.170	202.255		138.110	68.110			70.000	138.110		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/dự toán chốt				Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giải đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2024		Kế hoạch vốn năm 2025 trước khi điều chỉnh	Kế hoạch năm 2025 điều chỉnh (tăng/giảm)						Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSDP giải đoạn 2021-2025		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP		Ngân sách địa phương						
														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cần đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Thu vượt Tiền sử dụng đất năm 2023	Thu vượt XSKT năm 2023	
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	B	7863972	Bình Thủy - Phong Điền	2021-2025	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 - 2844/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	1.240.726	679.726	680.556	614.199	286.199	145.000	136.911	63.323				73.588	281.911	
VIII	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ Triển lãm Cần Thơ						14.996	14.996	14.134	14.508	14.508	0	57	57	0	0	0	0	57	
	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						14.996	14.996	14.134	14.508	14.508	0	57	57	0	0	0	0	57	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	C	7903244	Ninh Kiều	2022-2024	3646/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.996	14.996	14.134	14.508	14.508		57	57					57	
IX	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ						43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126	-76	0	0	-76	0	0	50	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126	-76	0	0	-76	0	0	50	
1	Khu giảng đường dạy D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	C	7865212	Ninh Kiều	2022-2024	3796/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	43.958	43.958	43.999	40.280	40.280	126	-76			-76			50	
X	Lý ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh						686.315	686.315	636.709	397.756	397.756	178.053	-31.687	0	0	-31.687	0	0	146.366	
	Dự án chuyển tiếp						686.315	686.315	636.709	397.756	397.756	178.053	-31.687	0	0	-31.687	0	0	146.366	
1	Đường nối từ Quốc lộ 80 vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	B	7.965.631	Vĩnh Thạnh	2023-2025	4070/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	172.413	172.413	172.709	123.356	123.356	23.453	-12.687			-12.687			10.766	
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	B	7.965.629	Vĩnh Thạnh	2023-2025	2479/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902	513.902	464.000	274.400	274.400	154.600	-19.000			-19.000			135.600	
XI	Lý ban nhân dân quận Cái Răng						104.999	24.999	17.871	67.415	448	0	17.722	0	17.722	0	0	0	17.722	
	Dự án chuyển tiếp						104.999	24.999	17.871	67.415	448	0	17.722	0	17.722	0	0	0	17.722	
	Tuyến đường lộ hậu Kênh Thanh Đông nối Mũi U - Bến Bè	B	7.619.340	Cái Răng	2018-2025	2861/QĐ-UBND 30/10/2017 732QĐ-UBND ngày 21/03/2025	104.999	24.999	17.871	67.415	448		17.722		17.722				17.722	